

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 08-11-2019
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Chí Thức.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tuấn Lam.

2. Ông Nguyễn Hoàng Lâm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Dương Thành Tâm là Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Ngô Hữu Ý - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 249/2019/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 8 năm 2019, về ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 116/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 94/2019/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Hoàng Thị Tuyết M, sinh năm 1991.

Địa chỉ: ấp 3, xã 1, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: Anh Phạm Văn Tùng A, sinh năm 1985.

Địa chỉ: ấp 3, xã 1, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Người làm chứng: Bà Châu Thị T, sinh năm 1968.

Địa chỉ: ấp 3, xã 1, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

(Chị M có mặt tại phiên tòa, anh A và bà T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08/8/2019, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Hoàng Thị Tuyết M trình bày: Chị và anh A cưới nhau năm 2013, hôn nhân do anh chị tự tìm hiểu. Có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã 1. Thời gian đầu cuộc sống vợ chồng rất hạnh phúc. Thời gian sau anh A ăn chơi, cá độ gây nợ không lo cho gia đình và vợ chồng cự cãi nhau rất nhiều, đến năm 2018 vợ chồng không còn sống chung với nhau. Sau khi không còn sống chung có gặp nhau để hàn gắn tình cảm nhưng không hàn gắn được. Cha mẹ

hai bên có gặp nhau để hàn gắn tình cảm cho anh chị nhưng cũng không được. Nay chị Hoàng Thị Tuyết M yêu cầu được ly hôn với anh Phạm Văn A vì tình cảm không còn. Về con chung: Có 01 con chung tên Phạm Văn Gia B, sinh ngày 02/6/2014, chị M yêu cầu được nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu cấp dưỡng. Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Phạm Văn A đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng anh A không đến Tòa án để tham gia các phiên họp, phiên hòa giải và không có văn bản ghi ý kiến gửi cho Tòa án.

Theo biên bản lấy lời khai của người làm chứng Châu Thị T ngày 10/10/2019, bà Châu Thị T khai: Bà là mẹ ruột của anh Phạm Văn A, trong cuộc sống của vợ chồng A và M trước khi cưới có quen biết nhau và đi đến cưới nhau. Khoảng năm 2018 thì vợ chồng A lên Thành phố Hồ Chí Minh làm thuê sinh sống, sau một thời gian A có cá độ và dẫn đến thiếu nợ, M có gọi điện thoại về báo cho bà biết về việc làm của A và việc vợ chồng A cãi nhau nên đến khoảng tháng 8 năm 2019 thì M và A không còn sống chung. Thời gian trước, khi còn sống chung thì M không nấu cơm cho A ăn, ngoài ra M còn báo cho bà biết việc A liên lạc bằng điện thoại với người phụ nữ khác. Bà và A thường xuyên liên lạc và gặp nhau hàng tháng do bà đi khám bệnh sẽ ở lại với A vài ngày bà mới về.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát: Từ khi thụ lý đến khi xét xử vụ án Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án: Về tình cảm: Đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Hoàng Thị Tuyết M; Về con chung: Giao con chung cho chị M tiếp tục nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng: Chị M không yêu cầu nên không xem xét. Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không đề cập đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật: Bị đơn Phạm Văn A vắng mặt lần thứ hai nhưng không vì lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên tiếp tục xét xử vụ án phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự. Người làm chứng Châu Thị T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai nhưng việc vắng mặt của bà Tuyết không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên tiếp tục xét xử vụ án phù hợp với quy định tại Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự. Chị Hoàng Thị Tuyết M khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Phạm Văn A và yêu cầu được nuôi dưỡng con chung. Đây là vụ án về ly hôn, tranh chấp về nuôi con quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Anh A cư trú tại ấp 3, xã 1, huyện H nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

2.1. Về hôn nhân: Chị Hoàng Thị Tuyết M và anh Phạm Văn A cưới nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã 1, huyện H, tỉnh Đồng Tháp vào ngày 18/3/2013 phù hợp với quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Anh Phạm Văn A không đến Tòa án để tham gia các phiên họp, phiên hòa giải và không có văn bản ghi ý kiến gửi cho Tòa án, điều này thể hiện việc anh A không còn tình cảm đối với chị M và không muốn đoàn tụ lại với chị M. Mặt khác, chị

M cho rằng anh A ăn chơi, cá độ gây nợ không lo cho gia đình và vợ chồng cự cãi nhau rất nhiều, đến năm 2018 vợ chồng không còn sống chung với nhau là có căn cứ và được chứng minh bằng lời trình bày của bà Tuyết là mẹ anh A (Bút lục số 26). Từ các phân tích trên đã có đủ căn cứ chứng minh hôn nhân giữa chị M và anh A lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Hoàng Thị Tuyết M là phù hợp.

2.2. Về con chung: Chị M yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Phạm Văn Gia B, sinh ngày 02/6/2014 (Đang sống cùng chị M) là có cơ sở vì anh A không có văn bản gửi cho Tòa án để tranh chấp việc nuôi con nên chấp nhận yêu cầu của chị Hoàng Thị Tuyết M.

2.3. Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Hoàng Thị Tuyết M trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra để xem xét.

2.4. Về nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Hoàng Thị Tuyết M trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra để xem xét.

[3] Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát: Phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

4.1. Chị Hoàng Thị Tuyết M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số BH/2018/0000941 ngày 19/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H. Chị Hoàng Thị Tuyết M không phải nộp thêm.

4.2. Anh Phạm Văn A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 229, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 9, 53, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Hoàng Thị Tuyết M. Cho chị Hoàng Thị Tuyết M ly hôn với anh Phạm Văn A.

2. Về con chung: Giao con chung tên Phạm Văn Gia B, sinh ngày 02/6/2014 (Đang sống cùng chị M) cho chị Hoàng Thị Tuyết M được tiếp tục nuôi dưỡng. Anh Phạm Văn A không phải cấp dưỡng nuôi con do chị M tự nguyện không yêu cầu. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí:

3.1 Chị Hoàng Thị Tuyết M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số BH/2018/0000941 ngày 19/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H. Chị Hoàng Thị Tuyết M không phải nộp thêm.

3.2 Anh Phạm Văn A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện H;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Chí Thúc